

Phụ lục 01
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH THÁNG 07 NĂM 2025

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng			Bệnh viện			Trung tâm Y tế		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh	Lượt	333.202	2.167.548	1.899.253	165.307	1.041.954	904.799	167.895	1.125.594	994.454
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	273.370	1.817.413	1.586.819	121.752	792.205	676.805	151.618	1.025.208	910.014
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	20.876	130.272	127.524	6.889	44.855	42.850	13.987	85.417	84.674
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	45.032	324.445	290.219	26.091	171.785	148.392	18.941	152.660	141.827
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	107.370	710.489	584.287	50.556	332.384	262.336	56.814	378.105	321.951
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	13.730	102.342	99.601	3.016	24.263	24.807	10.714	78.079	74.794
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		2.757	21.641	21.299	2.476	19.759	19.686	281	1.882	1.613
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	10.990	80.626	78.215	557	4.429	5.034	10.433	76.197	73.181
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	42.778	290.932	259.827	24.975	170.348	145.706	17.803	120.584	114.121
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	39.944	268.482	241.925	23.358	152.965	134.427	16.586	115.517	107.498
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	4.186	23.570	21.859	2.888	16.325	14.659	1.298	7.245	7.200
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	8.190	66.997	58.223	4.569	36.333	30.071	3.621	30.664	28.152
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	17.075	123.043	97.527	11.783	89.407	65.643	5.292	33.636	31.884
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	2.028	14.118	14.499	744	5.461	5.478	1.284	8.657	9.021
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		541	3.369	3.410	478	2.743	2.827	63	626	583
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	5.534	10.003	10.749	188	1.976	2.313	5.346	8.027	8.436
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	249.538	1.668.229	1.546.598	153.159	1.018.673	921.923	96.379	649.556	624.675
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	41.476	276.778	249.917	24.146	161.748	142.803	17.330	115.030	107.114
6.1	Số điều trị khỏi	"	16.423	103.046	107.072	9.514	55.479	56.285	6.909	47.567	50.787
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	21.919	151.891	127.016	12.761	92.696	74.339	9.158	59.195	52.677
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	2.785	15.421	13.713	1.433	10.482	9.402	1.352	4.939	4.311
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	987	6.348	7.151	413	2.553	2.764	574	3.795	4.387
6.5	Số tử vong	"	682	239	255	22	149	149	660	90	106
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	11	126	105	7	55	59	4	71	46
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	173.015	1.139.704	1.036.029	94.391	607.721	558.124	78.624	531.983	477.905
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	6.909	33.109	16.976	5.104	23.589	9.601	1.805	9.520	7.375
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	1.534.257	9.793.904	8.721.202	816.359	5.070.928	4.558.664	717.898	4.722.976	4.162.538
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	38.714	239.462	210.699	29.129	180.156	165.596	9.585	59.306	45.103
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	987.635	4.757.333	3.095.702	825.654	3.685.755	2.160.848	161.981	1.071.578	934.854
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	546.553	2.207.603	1.419.110	497.160	1.884.725	1.085.895	49.393	322.878	333.215
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	63.426	420.031	354.653	36.015	237.204	193.147	27.411	182.827	161.506
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	17.502	117.666	99.866	12.921	86.738	69.773	4.581	30.928	30.093

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng			Bệnh viện			Trung tâm Y tế		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	10.216	71.695	61.910	9.619	67.341	58.733	597	4.354	3.177
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	<i>Lượt</i>	6.072	43.020	34.017	5.742	40.789	32.189	330	2.231	1.828
12	Tổng số siêu âm	Lượt	86.604	521.478	475.234	59.391	349.218	310.870	27.213	172.260	164.364
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	<i>Lượt</i>	23.598	153.940	137.571	17.688	113.232	95.526	5.910	40.708	42.045
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	27.657	176.771	170.627	18.489	111.343	97.716	9.168	65.428	72.911
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	<i>Lượt</i>	12.435	78.517	72.830	8.573	51.820	45.218	3.862	26.697	27.612

CHI TIẾT TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA CÁC BỆNH VIỆN
THÁNG 07/2025

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng các BV			BV TRUNG TÂM TỈNH GL			BV BÔNG SƠN			BV YHCT & PHCN QN		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	5.531			1.600			480			240		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	165.307	1.041.954	904.799	35.971	250.626	223.864	19.281	134.389	124.699	1.115	6.163	5.207
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	121.752	792.205	676.805	27.122	194.456	174.562	17.694	121.752	115.360	896	5.203	4.686
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	6.889	44.855	42.850	1.740	13.574	13.969	2.046	13.060	13.181	1.115	6.163	5.203
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	26.091	171.785	148.392	4.754	35.644	36.148	2.309	18.681	18.215	27	102	44
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	50.556	332.384	262.336	11.194	98.785	75.646	7.397	53.106	43.402	565	3.171	2.575
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	3.016	24.263	24.807	651	6.490	6.298	893	6.778	6.970			
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		2.476	19759	19686	633	6.310	5.995	672	4.946	4.827			
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	557	4.429	5.034	11	116	218	245	1.856	2.143			
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	24.975	170.348	145.706	7.242	57.072	50.548	2.655	18.374	17.279	1.096	4.678	3.375
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	23.358	152.965	134.427	6.979	50.880	47.265	2.559	17.531	16.531	1.035	4.334	3.263
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	2.888	16325	14659	1.131	7.977	8.533	154	724	774	1.096	4.678	3.375
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	4.569	36.333	30.071	1.113	8.692	8.382	431	3.438	3.315	12	42	18
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	11.783	89.407	65.643	5.841	54.667	35.082	857	5.977	4.962	513	2.526	2.105
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	744	5.461	5.478	271	2.244	2.267	131	947	983	4	33	15
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		478	2743	2.827	186	1.340	1.481	98	279	235			
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	188	1.976	2.313	7	220	449	33	668	748	4	33	15
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	153.159	1.018.673	921.923	51.319	364.073	353.931	15.014	102.384	96.764	9.936	56.619	48.999
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	24.146	161.748	142.803	7.242	52.852	49.247	2.544	17.431	17.018	753	4.335	3.101
6.1	Số điều trị khỏi	"	9.514	55.479	56.285	3.140	21.649	22.263	1.510	7.808	10.832	4	20	10
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	12.761	92.696	74.339	3.362	25.739	22.016	811	8.599	4.703	691	3.984	2.978
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	1.433	10.482	9.402	614	4.309	3.810	78	622	713	54	286	98
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	413	2553	2764	113	1.094	1.084	142	376	762	4	33	15
6.5	Số tử vong	"	22	149	149	13	53	70	4	13	8			
6.6	Tr.đỏ, TV trong 24h đầu nhập viện	"	7	55	59	4	17	30	1	4	4			
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	94.391	607.721	558.124	25.628	179.671	173.820	15.733	109.237	101.558	308	1.661	1.836
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	5.104	23.589	9.601	633	4.038	2.574	200	1.342	1.438	72	397	490
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	816.359	5.070.928	4.558.664	128.140	898.355	869.100	94.398	655.422	645.860	2.049	11.561	16.303
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	29.129	180.156	165.596	13.393	90.097	80.975	1.200	7.994	10.046	785	4.387	5.981
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	825.654	3.685.755	2.160.848	501.386	1.857.100	691.668	28.126	195.602	178.451	1.624	9.394	9.308
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	497.160	1.884.725	1.085.895	365.877	1.119.702	495.478	16.672	106.545	97.824	1.582	9.133	9.153
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	36.015	237.204	193.147	7.386	51.821	51.271	4.587	33.133	28.031	136	739	90
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	12.921	86.738	69.773	5.120	35.224	33.098	1.445	10.231	9.713	107	561	61
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	9619	67341	58733	3.520	28.587	26.506	990	6.835	5.844			
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	5742	40789	32189	2.950	22.659	21.015	651	4.393	4.091			
12	Tổng số siêu âm	Lượt	59.391	349.218	310870	10.923	74.253	68.271	4.182	26.417	23.481	58	397	532
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	17.688	113.232	95526	6.661	45.974	40.596	1.472	10.687	8.692	53	362	509
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	18.489	111.343	97.716	4.466	31.049	26.862	2.636	14.614	13.002	209	1.258	1.012
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	8.573	51.820	45.218	3.373	23.906	20.451	1.291	5.358	7.143	209	1.258	1.003

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV LAO VÀ BP QN			BV TÂM THẦN QN			BV MẮT GL			BV HOÀ BÌNH (*)		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	140			160			100			90		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	1.016	8.136	7.767	3.798	26.809	23.903	7.601	41.816	39.875			
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	334	2.797	2.776	2.732	19.597	16.273	2.995	17.203	16.843			
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"												
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	24	180	140	190	1.228	1.169	1.139	5.217	3.529			
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	449	3.771	3.352	652	4.402	3.637	6.323	24.456	16.833			
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	2	24	26	1	9	1	95	571	661			
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh			22	26				91	547	614			
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	2	2		1	9	1	4	24	47			
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	225	1.902	1.764	249	1.700	1.444	1.591	8.900	8.067			
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	219	1.847	1.718	235	1.614	1.368	1.422	6.506	7.134			
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"				134	844	145						
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"		5	3	8	55	20	16	35	33			
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	129	1.223	1.175	34	219	156	1.550	7.252	8.263			
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	19	161	145	5	26	40	14	61	49			
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		6	40	42				11	45	38			
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	13	121	103	5	26	40	3	16	11			
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	2.169	17.858	15.282	4.468	29.973	25.915	1.943	11.302	10.435			
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	236	1.900	1.761	240	1.677	1.388	1.497	7.287	7.836			
6.1	Số điều trị khỏi	"	52	382	885				1.340	6.452	7.545			
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	150	1.279	666	235	1.666	1.348	143	699	227			
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	17	68	44					18	22			
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	17	169	161	5	26	40	13	52	52			
6.5	Số tử vong	"		2	5		2							
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"												
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	789	6.210	5.977	3.591	25.336	22.458	5.915	27.454	31.432			
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"				43	240	363	154	789	1.018			
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	5.523	43.470	41.839	100.381	702.302	609.302	29.575	137.270	137.160			
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"				1.202	7.960	10.058	770	3.945	4.800			
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	2.930	23.258	21.177	1.907	12.695	9.513	3.917	17.811	16.781			
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	1.720	13.523	12.930	1.813	12.289	9.512	3.917	17.811	16.981			
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	891	7.309	6.918	191	682	165	225	525	451			
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	235	1.983	1.880	79	347	59	19	47	22			
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	55	490	498									
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	51	455	466									
12	Tổng số siêu âm	Lượt	67	324		89	703	830	1.154	5.395	6.033			
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	61	290		89	563	651	1.094	5.079	5.707			
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	48	443	580	809	5.777	5.573						
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	40	378	497	411	2.878	2.478						

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV BÌNH ĐỊNH			BV THU PHÚC			BV MẮT SG - QN			BVĐK GL		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	335			55			21			1.000	1.000	800
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	15.245	79.722	90.763	2.744	18.671	13.619	2.379	11.609	9.764	21.499	131.146	119.783
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	9.883	58.639	51.668	2.491	17.115	11.996	1.988	10.024	8.252	18.419	112.978	106.927
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	75	629	-	42	281					538	3.338	3.452
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.884	17.917	14.858	300	2.360	1.808	365	1.247	976	186	1.088	936
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.925	11.640	10.997	698	4.983	4.386	1.138	6.338	5.119	9.678	55.628	51.696
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	64	527	608	42	440	490		1		937	7.050	7.426
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh											837	6.234	6.533
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	64	527	608	42	440	490				100	816	893
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	1.277	7.981	8.390	25	95	83	457	2.786	2.248	3.587	21.549	20.617
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.220	7.522	7.811	25	93	71	450	2.756	2.215	3.262	19.375	18.400
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"										53	224	144
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	377	2.682	2.150	5	18	22				93	563	464
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	197	1.144	1.261	10	34	14	390	2.415	1.904	1.058	6.466	5.824
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	43	342	467	1	5	2		2		129	753	907
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh							1				93	501	625
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	43	342	467	1	5	1		2		36	252	282
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	5.680	35.988	38.126	94	378	323	457	2.786	2.248	21.966	128.885	119.536
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	1.271	7.957	8.277	22	82	85	457	2.786	2.248	3.551	21.505	20.499
6.1	Số điều trị khỏi	"	600	2.744	4.016	13	27	36	452	2.483	2.248	543	2.854	2.459
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	645	5.045	4.079	8	56	47		3		2.528	15.371	14.920
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	20	147	158	1	5	2	5	17		415	2.755	2.760
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	6	21	22							61	465	403
6.5	Số tử vong	"			2							4	60	47
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"										2	29	17
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	10.500	62.137	54.477	2.677	18.136	13.120	1.922	8.823	7.105	7.738	48.104	45.926
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	58	384	116	42	280					208	1.318	1.248
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	126.327	751.360	675.932	35.854	196.717	68.152	1.922	8.823	49.542	210.901	1.276.456	1.239.624
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	544	4.924	2.504	717	1.787					4.826	30.435	32.107
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	59.688	321.920	337.066	5.220	33.762	28.092	1.652	10.237	7.009	39.870	207.416	182.323
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	14.315	87.772	88.520	56	292	174	1.652	10.237	6.838	25.550	142.602	121.090
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	3.914	21.905	23.309	418	3.279	2.846				4.515	22.758	21.479
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	667	4.092	4.088	8	25	21				1.346	7.713	6.683
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	1.092	6.363	6.529	37	266	375				1.346	7.713	5.036
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	218	1.246	1.229	1	3	4				1.173	7.336	2.731
12	Tổng số siêu âm	Lượt	9.218	49.608	48.435	897	5.745	5.474	59	254	131	5.999	29.531	30.796
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	1.385	8.677	8.390	13	53	35	59	254	100	2.129	12.501	11.556
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	2.715	12.517	14.906	266	1.525	1.714	103	532	1.789	1.213	6.907	7.602
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	512	3.047	2.684	4	14	8	103	532	1.244	262	1.269	1.644

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Nhi GL			YDCT Pleiku			Lao&BP Pleiku			Tâm TK Pleiku		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	350			130			70			80		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	4.930	38.079	42.999	750	4.547	3.728	196	1.512	234	2.033	12.959	12.455
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	3.765	28.990	30.697	698	4.247	3.435	150	1.098	198	1.842	11.636	9.687
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	750	4.547	3.728	-	-	-	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	4.715	37.055	38.383	15	57	43	3	97	2	117	557	565
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-	382	2.444	2.036	78	536	74	263	1.654	1.532
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	152	1.003	1.191	8	61	78	-	34	5	1	11	12
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		126	882	1.042	-	-	-	-	24	4	-	3	6
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	26	121	149	8	61	78	-	10	1	1	8	6
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	1.545	12.880	11.198	279	1.499	1.177	114	870	124	132	620	634
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.466	11.948	10.525	278	1.480	1.161	107	819	117	128	557	608
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	279	1.499	1.177	-	-	-	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	1.484	12.515	10.848	11	41	15	-	-	-	6	24	11
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-	143	789	624	41	381	46	2	23	4
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	27	249	205	3	24	21	12	80	16	2	20	17
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		27	237	196	-	-	-	7	17	8	-	-	-
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	-	12	9	3	24	21	5	26	8	2	20	17
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	11.095	94.439	89.322	4.119	24.498	20.054	1.165	8.869	1.234	1.662	10.508	11.505
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	1.487	12.052	10.918	235	1.411	1.168	81	723	93	71	477	501
6.1	Số điều trị khỏi	"	877	6.498	3.341	-	2	3	-	-	-	-	-	1
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	543	4.503	6.578	235	1.355	1.124	69	656	83	70	476	494
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	42	880	926	10	44	22	2	19	-	1	1	5
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	25	158	104	2	22	19	2	11	-	-	-	1
6.5	Số tử vong	"	-	13	10	-	-	-	1	-	-	-	-	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	-	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	-	-	-	471	3.048	2.551	94	94	104	1.964	12.445	11.890
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	51	269	243	-	-	-	-	-	1
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	-	-	-	956	5.262	5.146	-	-	-	-	-	18
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	956	5.262	5.146	-	-	-	-	-	18
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	9.534	57.702	43.990	1.097	7.318	5.729	1.962	13.567	2.231	267	738	828
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	7.825	49.099	37.492	1.069	6.923	5.022	1.663	11.325	1.600	155	538	683
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	1.180	12.824	8.317	291	1.542	1.291	163	1.111	155	-	9	9
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	871	7.187	3.452	261	1.409	1.117	106	724	96	-	9	9
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	141	1.168	5.000	-	-	-	6	17	-	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	114	716	539	-	-	-	6	17	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	1.491	10.695	11.385	31	576	483	46	311	87	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	669	3.560	2.404	31	516	424	44	300	83	-	-	-
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	26	156	155	131	853	757	102	717	83	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	18	108	61	131	853	757	95	673	79	-	-	-

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	331			Hoàng Anh GL			Hùng Vương GL			Mắt CN		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	120			200			300			50		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	3.108	19.253	18.226	20.613	122.928	83.066	18.773	105.453	62.375	4.255	28.136	22.472
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	2.712	17.226	14.691	9.001	55.748	36.626	15.744	92.898	56.285	3.286	20.598	15.843
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	12	68	54	-	-	-	571	3.195	3.263	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	286	3.113	2.452	4.981	23.724	14.711	3.031	17.894	10.098	765	5.624	4.315
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	816	6.035	5.918	5.213	32.726	19.429	2.678	15.734	10.067	1.107	6.975	5.637
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	27	231	229	99	674	609	28	229	132	16	130	71
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		1	1	-	85	602	555	15	58	13	16	130	71
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	26	230	229	14	72	54	13	137	117	-	-	-
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	292	2.119	1.777	2.079	12.639	8.628	1.715	12.589	6.625	415	2.095	1.728
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	284	2.057	1.667	1.839	11.519	7.598	1.485	10.305	5.494	365	1.822	1.481
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	4	20	12	-	-	-	37	359	499	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	77	686	482	535	3.978	2.442	390	3.457	1.774	11	102	92
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	86	591	451	440	2.636	1.611	330	2.224	1.435	162	840	726
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	8	47	32	40	257	185	26	187	105	9	23	22
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		-	-	-	29	183	149	12	78	30	9	23	22
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	8	47	32	11	74	36	14	88	74	-	-	-
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	1.612	1.194	9.754	9.932	62.485	40.034	9.358	60.114	33.076	1.170	6.320	5.385
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	297	2.126	1.732	2.027	12.903	8.590	1.715	12.167	6.626	420	2.077	1.715
6.1	Số điều trị khỏi	"	57	497	415	23	117	1.024	902	3.944	1.207	1	2	-
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	201	1.548	1.224	1.949	12.454	7.324	712	7.225	4.842	409	2.038	1.686
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	25	53	64	50	309	214	92	916	539	7	33	25
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	8	27	32	5	22	28	7	73	37	3	4	4
6.5	Số tử vong	"	-	4	6	-	1	-	-	1	1	-	-	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	-	3	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	2.420	17.134	14.866	14.497	87.623	70.969	144	608	35	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	314	2.092	2.075	3.185	11.832	-	144	608	35	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	2.106	25.626	26.717	75.718	348.494	173.276	2.509	9.810	693	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	1.404	10.584	13.926	3.188	12.173	-	144	608	35	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	4.045	28.040	26.875	71.080	373.549	325.831	88.702	502.970	263.895	2.647	12.676	10.081
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	1.219	8.556	8.210	18.252	104.685	85.704	31.176	171.025	78.632	2.647	12.668	10.052
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	655	5.938	5.526	5.067	31.255	23.737	6.396	42.374	19.552	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	167	1.521	1.394	873	5.221	3.827	1.617	10.444	4.253	-	-	-
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	585	3.716	2.784	1.847	12.186	6.161	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	88	474	362	490	3.490	1.752	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	797	5.159	4.832	10.051	56.394	46.235	13.419	79.306	47.129	910	4.150	16.736
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	179	1.512	1.383	1.413	8.569	6.908	2.094	13.926	6.593	242	409	1.495
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	198	1.285	1.037	1.656	10.898	8.887	3.544	21.074	12.394	367	1.738	1.363
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	77	497	432	407	2.025	1.529	1.273	7.286	3.845	367	1.738	1.363

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Mắt SG-GL (*)		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	10		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	-	-	-
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	-	-	-
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	-	-	-
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt	-	-	-
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		-	-	-
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	-	-	-
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	-	-	-
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	-	-	-
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt	-	-	-
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		-	-	-
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	-	-	-
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	-	-	-
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	-	-	-
6.1	Số điều trị khỏi	"	-	-	-
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	-	-	-
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	-	-	-
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	-	-	-
6.5	Số tử vong	"	-	-	-
6.6	Tr.đỏ, TV trong 24h đầu nhập viện	"	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	-	-	-

(*): Đơn vị không báo cáo

CHI TIẾT TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH
CỦA CÁC TRUNG TÂM Y TẾ - THÁNG 07/2025

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng các TTYT			QUY NHON			TUY PHƯỚC			AN NHON		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	3920			350			200			350		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	167.895	1.125.594	994.454	16.134	103.381	94.570	9.743	66.428	59.396	13.760	94.029	87.069
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	151.618	1.025.208	910.014	15.867	101.869	92.839	8.969	62.689	56.404	12.445	87.149	81.841
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	13.987	85.417	84.674	1.194	7.419	7.738	398	3.910	3.282	252	1.314	1.079
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	18.941	152.660	141.827	1.645	12.104	11.325	839	6.755	5.695	1.427	12.058	11.459
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	56.814	378.105	321.951	5.486	35.881	32.572	4.181	28.493	22.967	5.613	37.627	33.529
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	10.714	78.079	74.794	113	1.338	1.265	405	3.938	3.957	776	6.522	6.371
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		281	1.882	1.613									
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	10.433	76.197	73.181	113	1.338	1.265	405	3.938	3.957	776	6.522	6.371
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	17.803	120.584	114.121	1.468	9.567	9.625	869	5.977	6.072	1.284	9.363	10.312
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	16.586	115.517	107.498	1.434	9.445	9.386	855	5.847	5.929	1.245	9.991	9.873
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.298	7.245	7.200	63	320	342	153	1.015	879	157	912	861
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	3.621	30.664	28.152	259	2.047	2.047	82	653	682	287	2.841	2.680
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	5.292	33.636	31.884	406	2.608	2.437	372	2.542	2.364	443	3.494	3.316
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	1.284	8.657	9.021	12	152	213	24	162	168	78	816	868
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		63	626	583									
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	5.346	8.027	8.436	12	152	213	24	162	168	78	816	868
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	96.379	649.556	624.675	8.282	56.338	56.341	4.519	30.699	32.759	7.319	55.494	61.304
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	17.330	115.030	107.114	1.444	9.528	9.535	661	4.738	4.695	1.298	10.377	10.239
6.1	Số điều trị khỏi	"	6.909	47.567	50.787	572	3.806	3.975	156	1.836	1.292	595	4.933	5.587
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	9.158	59.195	52.677	818	5.284	5.197	480	2.699	3.211	625	4.556	3.742
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	1.352	4.939	4.311	42	285	150	4	59	45	45	541	446
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	574	3.795	4.387	12	152	213	21	144	147	33	347	463
6.5	Số tử vong	"	660	90	106		1							1
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	4	71	46		1							
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	78.624	531.983	477.905	14.498	92.244	83.386	8.987	60.701	53.496	9.574	65.714	61.589
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	1.805	9.520	7.375	70	429	372				48	282	406
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	717.898	4.722.976	4.162.538	192.070	1.194.710	1.064.219	109.547	719.361	576.874	125.607	829.629	750.052
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	9.585	59.306	45.103	738	3.672	2.819				255	3.255	5.400
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	161.981	1.071.578	934.854	26.614	159.791	135.393	5.467	34.522	32.540	13.441	87.341	76.891
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	49.393	322.878	333.215	12.674	79.785	67.432	2.208	12.985	15.172	4.087	30.086	30.136
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	27.411	182.827	161.506	4.301	27.219	24.022	2.479	17.442	16.410	1.564	11.928	11.125
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	4.581	30.928	30.093	890	5.509	5.440	290	2.351	2.873	252	2.599	2.665
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	597	4.354	3.177	217	1.397	1.149				75	448	477
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	330	2.231	1.828	165	1.053	903				64	390	405
12	Tổng số siêu âm	Lượt	27.213	172.260	164.364	3.404	20.064	18.005	1.263	7.084	7.528	2.191	14.729	13.315
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	5.910	40.708	42.045	898	5.613	4.727	208	1.380	1.562	521	4.176	4.102
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	9.168	65.428	72.911	1.669	10.334	9.685	430	2.918	3.420	1.068	7.859	9.535
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	3.862	26.697	27.612	603	3.804	3.478	253	1.550	1.491	548	4.403	3.933

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	PHÙ CÁT			PHÙ MỸ			HOÀI ÂN			HOÀI NHƠN		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	220			180			160			180		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	13.212	89.171	84.852	8.745	61.069	60.406	6.267	43.181	42.637	6.094	36.249	32.863
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	11.417	79.674	75.457	7.308	50.955	51.252	5.061	34.641	36.758	5.986	35.558	32.157
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	989	6.134	7.152	600	3.545	3.435	70	414	427	521	2.633	2.192
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	936	12.381	8.100	626	5.249	5.706	669	5.584	6.357	712	4.751	4.503
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	5.290	36.238	32.887	3.788	25.218	24.173	2.187	14.590	14.313	2.460	14.557	12.620
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	575	4.550	4.666	806	6.149	6.067	836	5.267	5.867	407	2.984	3.197
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh							-	-	-				
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	575	4.550	4.666	806	6.149	6.067	836	5.267	5.867	407	2.984	3.197
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.027	6.966	7.568	811	4.866	5.086	607	3.716	4.021	837	4.689	4.035
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.011	6.855	7.372	763	4.636	4.831	597	3.655	3.903	818	4.545	3.910
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	195	933	978	143	850	898	70	414	427	134	567	306
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	183		1.769	140	875	939	103	798	833	40	244	234
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	503	3.262	3.100	344	1.996	1.914	265	1.459	1.379	340	1.883	1.416
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	58	498	532	169	565	415	26	129	167	59	264	276
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh									-				
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	58	498	532	169	565	415	26	129	167	59	264	276
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	6.845	43.776	50.555	5.683	29.320	35.115	3.056	18.574	21.682	3.966	21.281	24.780
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	1.007	7.231	7.467	805	4.820	5.041	510	3.156	3.672	729	4.212	3.907
6.1	Số điều trị khỏi	"	337	2.693	4.702	248	2.861	1.996	411	2.579	2.949	381	2.325	2.260
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	594	3.947	2.132	372	2.321	2.534	73	446	549	282	1.556	1.336
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	23	110	111	27	83	92	4	7	10	38	215	172
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	53	481	521	158	552	418	22	123	163	28	114	139
6.5	Số tử vong	"												
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"												
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	10.756	74.253	69.623	7.934	56.203	55.320	5.660	39.465	38.616	75	483	674
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	93	406	432							75	483	674
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	152.760	1.028.950	903.617	39.670	281.015	276.600				198	3.240	10.905
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	528	2.338	2.458							198	3.240	10.905
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	17.973	124.245	126.527	12.172	83.481	73.330	5.140	42.199	36.111	9.912	55.323	56.995
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	7.125	44.394	63.384	2.371	17.569	20.414	1.415	8.403	9.664	2.879	16.299	18.732
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	2.171	13.047	15.159	975	7.444	6.930	831	5.838	7.019	1.560	9.381	9.121
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	404	2.398	3.988	185	1.154	1.160	152	940	901	221	1.210	1.376
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt												
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt												
12	Tổng số siêu âm	Lượt	1.839	11.166	14.356	1.261	8.149	9.103	750	4.949	5.488	1.355	8.014	8.499
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	642	3.608	6.025	324	2.179	2.577	231	1.442	1.662	290	1.671	2.269
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	1.201	9.386	12.421	1.319	10.630	13.689	55	311	475	813	4.847	4.588
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	664	4.841	6.456	388	2.783	3.033	55	281	413	334	1.930	2.081

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	TÂY SON			VÂN CANH			AN LÃO			VĨNH THẠNH		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	250			60			60			130		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	9.379	64.260	55.592	1.942	15.510	14.248	1.803	14.140	11.953	4.276	28.549	23.954
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	8.374	56.874	54.365	1.697	14.028	13.048	1.570	12.563	10.549	3.807	24.569	21.045
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.048	6.384	5.504	344	2.367	2.167	101	738	820	56	284	276
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	455	4.028	4.110	224	1.512	1.791	217	1.781	1.684	430	3.027	2.497
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	4.205	27.913	25.947	584	4.652	3.845	597	4.819	3.766	1.344	9.446	7.548
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	448	3.566	3.736	82	662	653	193	1.521	1.214	263	1.813	1.890
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh													
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	448	3.566	3.736	82	662	653	193	1.521	1.214	263	1.813	1.890
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	941	7.188	7.134	200	1.528	1.599	222	1.827	1.428	508	3.357	3.476
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	906	6.929	6.842	192	1.498	1.543	220	1.800	1.393	497	3.272	3.399
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	56	268	306	17	119	136	16	126	127	17	76	140
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	29	355	420	57	115	126	16	188	145	87	758	673
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	463	2.858	2.603	42	298	351	68	541	1.925	262	1.590	1.768
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	88	821	836	23	187	189	32	215	199	72	450	556
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh													
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	88	821	836	23	187	189	32	215	199	72	450	556
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	4.489	32.347	32.900	994	6.649	7.043	861	6.227	5.078	3.061	20.802	22.210
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	728	5.848	5.815	208	1.543	1.574	171	1.382	1.128	511	3.361	3.496
6.1	Số điều trị khỏi	"	215	2.188	2.400	62	515	446	77	650	472	315	1.842	1.601
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	401	2.612	2.510	121	831	922	56	494	450	118	1.036	1.319
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	28	233	33	4	42	52	30	184	155	11	79	47
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	84	811	871	20	148	148	7	52	50	67	404	529
6.5	Số tử vong	"		4	1		6	6						
6.6	Tr.đỏ, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"		2	1									
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	8.068	54.247	45.481	1.657	9.564	7.813	1.121	9.011	7.673	3.465	23.163	18.440
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	112	609	603				64	299	183	48	209	145
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	40.340	271.235	227.405	11.471	66.951	54.690	16.579	129.087	106.461	308	1.745	1.350
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	1.197	6.257	5.986	-	-	-	291	1.403	1.016	48	209	145
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	4.473	28.316	29.640	1.464	10.782	11.526	1.608	12.426	9.858	3.330	31.576	19.499
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	820	6.390	6.468	341	2.078	2.297	370	2.824	2.619	1.198	7.505	7.260
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	1.229	8.471	8.665	324	2.207	1.692	320	2.230	1.758	345	2.581	2.008
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	192	1.717	1.474	91	614	444	66	432	343	121	872	735
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	56	441										
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	22	191										
12	Tổng số siêu âm	Lượt	780	4.498	4.973	201	1.229	1.189	228	1.700	1.355	557	3.251	3.120
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	134	1.016	1.164	50	336	354	41	273	253	177	1.081	1.095
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	510	4.033	5.186	53	387	480	41	383	425	322	2.098	2.036
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	170	1.550	1.723	21	169	161	26	228	163	139	901	1.168

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Chư Păh			Chư Prông			Chư Pưh		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	75			65			50		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	1.616	11.812	13.889	2.621	16.332	16.738	1.858	13.982	14.649
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.522	10.989	13.079	2.362	14.831	15.489	1.777	13.243	14.178
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	100	385	182	992	2.491	6.898	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	199	1.635	2.298	353	2.949	3.185	282	2.673	3.219
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	519	3.769	3.815	795	5.021	4.750	137	4.117	3.820
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	133	1.142	1.294	175	1.539	1.708	307	2.527	2.788
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	133	1.142	1.294	175	1.539	1.708	307	2.527	2.788
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	241	1.926	1.902	254	1.766	1.683	230	1.447	1.142
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	225	1.840	1.684	242	1.663	1.599	200	1.270	1.025
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	15	40	88	28	129	103			
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	55	701	595	60	665	607	71	679	473
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	46	344	191	59	385	363	35	186	162
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	15	102	210	25	141	155	26	154	133
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	15	102	210	25	141	155	26	154	133
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	1.769	12.967	11.402	1.383	8.827	9.068	1.012	6.364	4.264
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	238	1.867	1.892	240	1.757	1.685	203	1.290	1.009
6.1	Số điều trị khỏi	"	82	772	1.058	187	1.400	776	158	1.054	640
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	150	1.068	810	42	294	840	44	234	357
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	6	27	24	9	42	54	17	108	103
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"				2	21	24	10	48	
6.5	Số tử vong	"	1	5	8		2	1	1	3	
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"					2				
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	169	781	479	51	353	352	1.470	15.770	11.390
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	169	781	479	51	353	352			
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	243	1.385	479				1.470	15.770	11.390
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	243	1.385	479						
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	757	5.506	7.643	2.214	8.863	8.582	2.259	13.104	10.580
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	336	2.367	3.272	568	3.294	3.149	245	935	544
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	289	2.004	1.877	248	1.524	1.195	700	4.033	2.851
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	57	360	291	25	216	249	59	345	120
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt									
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt									
12	Tổng số siêu âm	Lượt	453	2.869	3.802	429	2.483	2.336	357	2.527	2.210
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	89	659	978	45	271	323	58	412	318
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	35	223	221	23	214	307			
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	15	81	130	5	29	45			

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Chư Sê			Đak Đoa			Đak Pơ		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	130			105			50		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	8.274	55.091	54.032	3.585	26.195	26.208	1.589	11.009	11.811
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	7.737	52.090	50.780	3.487	24.625	25.179	1.474	9.513	9.352
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.207	7.178	8.711	530	3.588	3.723	-	333	298
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	1.369	10.875	10.169	490	4.337	5.719	248	1.419	2.013
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	2.349	15.443	14.110	1.105	7.650	6.352	450	3.110	2.873
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	484	3.719	3.991	510	3.429	2.413	78	739	722
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh									12	6
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	484	3.719	3.991	510	3.429	2.413	78	727	716
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	911	6.201	5.577	724	3.072	2.879	201	1.150	1.291
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	851	5.805	5.242	376	2.775	2.253	196	975	725
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	13	68	90	58	294	243	6	28	50
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	386	3.003	2.380	80	1.020	714	95	474	325
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	146	995	991	106	614	477	33	156	81
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	45	406	441	30	192	189	2	11	6
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	45	406	441	30	192	189	2	7	4
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	4.301	29.638	27.805	2.318	15.125	14.752	1.254	6.982	6.988
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	731	5.444	5.007	397	2.880	2.650	201	1.150	1.291
6.1	Số điều trị khỏi	"	-	13	13	159	1.591	2.171	167	983	1.195
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	683	5.030	4.553	208	1.097	450	29	143	91
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	36	282	297	30	185	189	3	17	1
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"			143		7		2	7	4
6.5	Số tử vong	"			1						
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"									
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	274	934	825	87	539	567	63	359	358
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	274	934	825	14	466	161	63	359	358
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	2.634	9.620	9.176	455	2.715	2.600	266	1.969	1.801
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	2.634	9.620	9.176	92	2.352	233	266	1.969	1.801
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	3.373	23.589	19.611	3.428	24.719	23.010	1.374	8.790	8.229
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.248	9.739	8.031	497	3.935	3.846	251	1.279	556
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	784	5.603	4.926	731	5.083	6.032	283	2.262	2.343
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	121	820	781	122	505	466	20	171	50
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt									
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt									
12	Tổng số siêu âm	Lượt	1.816	11.783	9.913	725	5.372	6.395	390	2.229	2.384
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	233	1.821	1.753	113	853	845	73	348	214
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	452	3.133	2.087	27	844	821	57	91	13
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	110	718	53	9	128	145		2	4

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Đức Cơ			Ia Grai			Ia Pa		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	90			70			65		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	4.261	27.927	26.068	3.162	19.629	20.915	2.208	14.205	13.354
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	3.988	25.716	24.471	2.808	17.921	19.220	1.839	12.219	11.346
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	1.491	9.304	10.532	885	6.425	7.571	384	2.823	4.707
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	694	5.027	5.012	388	2.331	2.031	416	3.099	2.794
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	928	6.346	5.512	837	4.790	4.122	450	2.884	2.221
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	650	3.830	3.880	401	2.015	2.303	60	507	600
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	650	3.830	3.880	401	2.015	2.303	60	507	600
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	410	2.781	2.770	334	2.323	2.235	231	2.042	1.695
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	365	2.498	2.465	312	2.106	2.040	220	1.994	1.633
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	1	1		46	279	386	36	269	171
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	138	982	923	61	650	569	72	886	576
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	63	424	450	64	367	365	58	412	390
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	124	756	768	11	60	80	15	121	131
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	124	756	768	11	60	80	15	121	131
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	2.384	16.370	15.241	1.633	11.420	11.238	1.272	9.877	7.426
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	265	2.023	2.001	326	2.315	2.185	244	2.047	1.676
6.1	Số điều trị khỏi	"		53	117	222	1.528	1.523	110	1.120	875
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	262	1.922	1.844	93	726	581	113	784	652
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	2	24	24	10	60	75	15	115	124
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"		1	2	1	1	5	6	26	20
6.5	Số tử vong	"	1	23	14			1		2	5
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"		3	2			1			3
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	90	369		5	41	2	57	244	128
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	88	363		5	41	2	57	244	128
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	992	4.150		50	354	18	572	2.276	1.349
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	992	4.150					50	211	126
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	2.085	12.830	8.397	2.303	14.244	13.292	2.048	14.969	14.108
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	343	1.681	1.650	674	3.115	2.642	560	4.523	4.080
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	305	2.025	1.552	398	2.360	2.226	349	2.646	3.160
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	19	119	136	61	356	286	79	508	326
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt									
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt									
12	Tổng số siêu âm	Lượt	714	4.374	3.733	354	2.000	2.299	506	3.189	3.199
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	79	425	543	55	346	336	68	569	559
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	51	309	229	5	137	109	19	146	177
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	29	107	88	5	5		13	80	71

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	KBang			Kông Chro			Krông Pa		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	110			65			95		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	3.124	22.823	22.809	492	3.806	3.294	5.086	35.121	34.645
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	2.743	20.171	20.293	378	2.686	2.051	4.399	30.593	29.015
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	393	1.430	370	31	745	1.546	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	330	3.042	3.063	76	581	585	1.015	9.305	7.989
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.001	6.574	6.132	105	896	454	1.000	6.391	6.541
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	198	1.316	1.130	31	335	353	677	4.713	4.640
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh							5	278	1.854	1.591
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	198	1.316	1.130	31	335	348	399	2.859	3.049
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	652	4.466	3.769	227	1.807	1.159	648	4.883	4.673
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	633	4.309	3.609	209	1.668	1.073	614	4.703	4.397
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	10	42	77	3	5				
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	163	1.516	1.168	59	649	231	190	2.096	1.466
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	162	994		27	156	108	109	698	784
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	33	236	293	41	333	210	78	731	658
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh							40	63	626	543
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	33	236	293	41	333	170	15	105	115
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	2.967	27.663	24.533	662	6.663	3.386	2.684	20.411	18.646
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	557	4.464	3.771	175	1.456		682	5.239	5.095
6.1	Số điều trị khỏi	"	310	2.513	2.076	61	551	388	295	1.569	659
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	211	1.619	1.344	112	892	533	301	2.893	3.694
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	31	280	292	2	13	22	84	714	628
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	5	47	51			2	1	54	70
6.5	Số tử vong	"		5	8			1		5	6
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"		4	5			1		4	5
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	77	315	293	18	65	30	3.037	20.888	19.842
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	77	315	293	18	65	30	61	360	404
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	715	4.721	3.223	113	720	457	15.185	104.440	99.210
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	59	436	293	113	720	457	-	45	52
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	5.875	42.181	36.421	63	1.905	2.228	1.987	13.366	15.383
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.091	7.246	7.151	47	1.387	1.169	755	4.925	4.869
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	890	7.323	6.459	91	622	370	435	2.734	2.622
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	118	1.919	1.140	29	211	95	54	322	367
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt									
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt									
12	Tổng số siêu âm	Lượt	661	5.272	5.003	104	811	438	1.001	5.988	6.515
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	85	1.334	771	60	404	182	196	1.371	1.513
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	91	683	887		148	377	39	145	172
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	43	292	491			-	37	142	117

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Mang Yang			Phú Thiện			TX An Khê		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	75			85			160		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	3.817	29.784	30.389	4.086	26.603	24.537	7.018	43.581	43.286
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	3.285	25.290	27.230	3.601	23.824	22.103	5.921	38.721	37.649
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	36	146	814	182	1.074	911	194	1.147	1.607
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	439	1.579	5.804	1.261	10.259	9.566	781	6.135	6.265
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.036	3.317	7.727	973	6.286	5.638	2.176	14.176	13.477
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	577	3.401	3.059	419	2.756	3.259	170	1.270	1.298
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	577	3.401	3.059	419	2.756	3.259	170	1.270	1.298
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	313	2.485	2.480	607	4.151	3.690	1.055	6.984	7.059
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	291	1.966	2.464	562	3.795	3.392	983	6.593	6.652
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	6	120	204	21	159	156			
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	34	678	2.046	106	1.308	1.055	234	1.844	1.695
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	79	319	749	179	952	884	225	1.635	1.513
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	50	294	386	59	301	404	27	87	101
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	50	294	386	59	301	404	27	87	101
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	1.492	11.103	13.632	2.602	15.929	16.723	4.248	27.932	29.540
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	313	2.485	2.480	489	3.507	3.025	1.056	6.846	6.737
6.1	Số điều trị khỏi	"	182	1.171	1.515	67	659	5.681	332	2.097	2.384
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	88	1.111	614	403	3.128	2.187	656	4.369	3.989
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	14	161	266	14	94	86	43	289	259
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	4	19	131	4	13	65	25	89	100
6.5	Số tử vong	"				1	13	8		2	5
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"				1	12	8		2	3
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	67	358	308	62	380	303	36	157	301
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	67	358	308	62	380	303	36	157	301
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	277	1.245	898	154	959	399	396	1.495	2.999
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	67	358	308	22	137	57	31	144	279
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	1.955	14.110	10.221	4.089	24.693	16.028	7.031	51.291	48.244
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	523	3.850	3.660	1.663	9.392	5.790	1.544	9.111	11.960
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	366	2.863	2.521	720	3.368	2.294	1.449	9.259	7.493
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	53	464	370	325	590	419	213	1.404	1.455
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt							144	1.013	866
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt							52	357	320
12	Tổng số siêu âm	Lượt	387	3.097	2.957	896	5.629	4.612	1.302	8.127	7.876
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	87	841	840	181	1.182	797	359	2.121	2.403
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	41	383	370	184	1.268	757	390	2.543	2.898
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	27	143	150	75	448	313	153	1.066	1.063

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	TX Ayun Pa			TP Pleiku			CS Chư Păh		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	180			140			30		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	4.872	31.627	31.131	14.287	92.576	15.305	1.058	4.328	
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	4.114	26.979	26.238	13.163	88.029	13.184	1.058	4.328	
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	90	656	855	1.899	12.550	1.877			
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	775	5.821	3.507	1.061	7.948	1.278			
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.142	7.615	7.202	4.792	31.847	5.198			
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	84	697	691	700	4.627	566			
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		3	11	11						
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	81	686	680	700	4.627	566			
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	940	5.941	5.508	453	3.722	698	45	201	
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	765	5.506	4.956	434	3.450	562	45	201	
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	23	114	216	11	97	16			
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	291	2.278	1.550	57	750	102			
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	177	1.151	1.116	116	684	122			
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	30	253	233	9	68	6			
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh										
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	30	253	233	9	68	6			
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	7.800	58.248	37.134	2.386	17.450	3.576	227	986	
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	898	6.231	5.804	448	3.641	682			
6.1	Số điều trị khỏi	"	180	1.113	1.539	195	2.961	231			
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	532	3.709	2.749	246	623	441			
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	77	528	498	7	48	8			
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	9	92	67		9	1			
6.5	Số tử vong	"	5	31	28			1			
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	3	20	14			1			
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	120	456	420	133	1.165	196	1.013	4.127	
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	120	456	420	133	1.165	196			
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	4.185	32.072	53.673	1.641	16.949	2.693			
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	120	456	420	1.641	16.949	2.693			
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	7.899	53.285	54.364	7.254	58.828	12.630	912	3.980	
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	2.374	19.436	22.386	496	3.644	847			
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	641	4.312	4.232	1.986	12.719	2.254			
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	145	976	1.204	106	726	140			
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	78	652	610	27	403	75			
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	21	168	187	6	72	13			
12	Tổng số siêu âm	Lượt	1.213	7.345	7.062	1.195	8.467	2.211	82	334	
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	334	2.664	2.337	79	520	165			
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	127	769	769	118	964	458			
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	99	653	641	30	226	13			

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	CS Chư Sê			CS Chư Prông		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
		GBKH	50			60		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	1.122	7.765	8.602	2.404	15.431	15.252
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.105	7.673	8.355	2.356	15.198	15.087
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"						
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	152	1.295	1.457	432	3.120	2.646
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	422	2.739	2.694	862	5.700	5.146
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	55	464	533	101	743	683
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh			5				
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	55	459	533	101	743	683
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	185	1.359	1.112	368	2.833	2.443
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	170	1.285	1.047	355	2.642	2.299
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"						
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	68	585	427	118	1.026	702
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	40	254	197	60	379	368
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	11	61	66	12	91	132
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh							
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	11	61	66		91	132
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	1.308	9.840	7.444	1.998	14.254	12.110
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	185	1.359	1.112	384	2.833	2.443
6.1	Số điều trị khỏi	"		4	6	139	187	260
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	174	1.289	1.029	205	2.482	2.017
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	11	55	44	37	59	4
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"		9	31		1	9
6.5	Số tử vong	"		2	2	2	8	9
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"		1	2			
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt						
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"						
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày						
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"						
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	699	4.547	2.062	2.782	15.456	15.511
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	251	1.631	792	439	3.070	3.243
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	177	1.253	430	470	3.046	2.760
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	56	395	87	55	725	712
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt						
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt						
12	Tổng số siêu âm	Lượt	287	1.899	790	512	3.632	3.698
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	113	651	207	87	1.141	1.171
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt				28	242	319
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt				11	137	188